

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản n số: 25/2022/HNGĐ-ST

Ngày 17/3/2022

V/v: “*Xin ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông: Nguyễn Thanh Vân

2. Bà: Phạm Thị Xuân Tiến

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 17/3/2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 562/TLST-HNGĐ ngày 15 thng 12 năm 2022, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09/02/2022 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Lê Thị Mộng N**, sinh năm: 1977.

+ Bị đơn: **Phùng Minh T**, sinh năm: 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, Hện C, tỉnh Bến Tre.

Tại tòa, chị N có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lê Thị Mộng N trình bày:

Chị và anh Phùng Minh T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1998 đến năm 2000 mới **đăng ký** kết hôn tại UBND B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T thường xuyên nhậu sai về kiểm chuyện hành hạ chị, gây mất hạnh phúc gia đình. Chị nhiều lần động viên kHên giải tạo cơ hội để vợ chồng hòa hợp nhưng không được. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn nên chị không còn sống chung nhà với anh T. Nay, chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được nên xin ly hôn với anh T. Việc cấp dưỡng vợ chồng chị không có yêu cầu.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Phùng Quốc H, sinh ngày 15/11/2000 và Phùng Quốc T, sinh ngày 18/01/2004 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không tranh chấp.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phùng Minh T vắng mặt tại tòa nhưng có lời trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải cùng ngày 25/01/2022 như sau:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về thời gian sống chung và đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau này có xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm. Anh thừa nhận, anh có lỗi là khi uống rượu sai về lớn tiếng với vợ con và do nóng Th nên có đánh chị N một bạt tay nhưng chị N cũng lớn tiếng chửi lại anh rồi bỏ nhà đi làm không chịu về đoàn tụ gia đình. Nay, chị N xin ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ và anh vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung như chị N trình bày, cháu H và cháu T đã trưởng thành thành.

- Về tài sản chung: Không tranh chấp.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Châu Thành phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, 35, 39, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Mộng N đối với anh Phùng Minh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án đối với bị đơn là anh Phùng Minh T. Tòa án đã tiến hành việc cấp tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai cho anh Phùng Minh T để đưa vụ kiện ra xét xử nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ kiện: Chị Lê Thị Mộng N và anh Phùng Minh T tự nguyện kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, hôn nhân gia đình xuất phát từ tình yêu thương và sự tự nguyện giữa các bên không ai có quyền ngăn cản hay ép buộc. Trong thời gian sống chung, do chị N và anh T không cùng quan điểm nên phát sinh mâu thuẫn. Qua xác minh thu thập chứng cứ ở địa phương nơi anh chị sinh sống cho thấy, chị N và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do hai bên xảy ra hành vi bạo lực gia đình. Chính quyền địa phương đã nhiều lần động viên kHên giải để anh chị hòa thuận và chăm lo cho hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Nay, chị N kiên quyết xin ly hôn với anh T, anh T không đồng ý vì vẫn còn thương chị N. Tòa án ra thông báo để các đương sự giao nộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình theo luật định nhưng anh T không thực hiện. Tại phiên tòa, anh T vắng mặt không lý do, coi như đã từ bỏ thiện chí xin đoàn tụ với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị N đã đến mức trầm trọng do vợ chồng đã xảy ra hành vi bạo lực gia đình làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh T. Ghi nhận chị N không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

[3] Trong quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung tên Phùng Quốc H, sinh ngày 15/11/2000 và Phùng Quốc T, sinh ngày 18/01/2004 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh T không tranh chấp nên ghi nhận.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Mộng N đối với anh Phùng Minh T.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Mộng N và anh Phùng Minh T được ly hôn.

2. Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung tên Phùng Quốc H, sinh ngày 15/11/2000 và Phùng Quốc T, sinh ngày 18/01/2004 đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đề cập đến việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh T không tranh chấp nên ghi nhận.

4. Về nợ chung: Chị N và anh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Mộng N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001248 ngày 13/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện C. Chị N đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền không có, bị đơn vắng mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú của các đương sự vắng mặt để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhân:

- **TAND T. Bến Tre;**

- **VKS H. Châu Thành;**

- **THADS H. Châu Thành;**

- **UBND xã nơi ĐKKH;**

- **Các đương sự;**

- **Lưu.**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Hằng